

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2012/TT-BNNPTNT

*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2012*

## **THÔNG TƯ**

### **Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi điều 3 Nghị định số 01/2008/CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

Ký hiệu: QCVN 01 - 99: 2012/BNNPTNT

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Yêu cầu chung về vệ sinh thú y trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.

Ký hiệu: QCVN 01 - 100: 2012/BNNPTNT

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**QCVN 01 - 99: 2012/BNNPTNT****QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH  
ĐỘNG VẬT VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT**

*National technical regulation on veterinary hygiene requirements  
at quarantine station for animals and animal products*

**Lời nói đầu**

QCVN 01 - 99: 2012/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y KHU CÁCH LY KIỂM DỊCH  
ĐỘNG VẬT VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT**

*National technical regulation on veterinary hygiene requirements  
at quarantine station for animals and animal products*

## **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh:** Quy chuẩn này quy định các điều kiện vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu.

**1.2. Đối tượng áp dụng:** Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân quản lý khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

### **1.3. Thuật ngữ và định nghĩa**

Trong quy chuẩn này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Đại gia súc: Trâu, bò, la, ngựa

1.3.2. Tiểu gia súc: Lợn, dê, cừu

1.3.3. Gia cầm: Gà, gà tây, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, đà điểu.

1.3.4. Sản phẩm động vật là sản phẩm của các loài gia súc, gia cầm ở dạng tươi sống và sơ chế.

1.3.5. Khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật là nơi nuôi giữ động vật, bảo quản sản phẩm động vật trong một thời gian nhất định để kiểm dịch.

1.3.6. Chất thải bao gồm chất thải rắn, chất thải lỏng phát sinh trong thời gian cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

1.3.7. Trang thiết bị dụng cụ: Bao gồm các vật dụng dùng để nhốt, giữ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chẩn đoán, điều trị động vật; để chứa đựng, bảo quản sản phẩm động vật trong thời gian cách ly kiểm dịch.

1.3.8. Vệ sinh tiêu độc khử trùng: Bao gồm các biện pháp cơ học, lý học, hóa học được sử dụng để loại bỏ các tác nhân gây hại cho người, động vật và sản phẩm động vật.

## **II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

### **2.1. Yêu cầu chung**

#### **2.1.1. Địa điểm**

Khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật phải cách biệt với khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện, khu vực công cộng, trục đường giao thông chính và khu vực chăn nuôi của địa phương.

2.1.2. Các khu vực trong khu cách ly kiểm dịch

2.1.2.1. Khu cách ly kiểm dịch động vật gồm:

Khu nuôi nhốt động vật;

Kho chứa thức ăn;

Khu vực bảo quản trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất;

Khu chăm sóc động vật ốm;

Khu xử lý động vật chết.

2.1.2.2. Khu cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật gồm:

Kho bảo quản sản phẩm động vật;

Khu xử lý sản phẩm động vật không đạt yêu cầu phát sinh trong thời gian cách ly.

## **2.2. Cơ sở hạ tầng**

2.2.1. Khu cách ly kiểm dịch động vật phải có hàng rào ngăn cách với khu vực bên ngoài. Hàng rào có chiều cao tối thiểu 2m và được làm bằng vật liệu chắc chắn.

2.2.2. Các lối đi trong khu cách ly phải bằng phẳng, có khả năng chịu lực tốt, thông thoáng để dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.2.3. Có hệ thống điện, nguồn điện ổn định và đủ công suất đáp ứng chiếu sáng và các thiết bị khác.

2.2.4. Chuồng nuôi nhốt động vật

2.2.4.1. Chuồng nuôi phải được xây dựng vững chắc, thông thoáng để đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y tiêu khí hậu chuồng nuôi (Phụ lục 1)

2.2.4.2. Sàn chuồng được làm bằng vật liệu chống thấm, không trơn trượt và dốc về rãnh thu gom chất thải. Rãnh phải đủ độ rộng và sâu để chất thải được thu gom nhanh chóng, tránh tồn đọng lâu trên nền chuồng.

2.2.4.3. Khoảng cách giữa các dãy chuồng đủ rộng để thuận tiện cho việc chăm sóc nuôi dưỡng và tiêu độc khử trùng khi cần thiết.

2.2.4.4. Khu vực xung quanh phía ngoài chuồng nuôi phải thông thoáng, được làm sạch, cắt cỏ và phát quang bụi rậm thường xuyên để thuận tiện cho việc vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

2.2.4.5. Đối với khu cách ly kiểm dịch động vật tập trung, khu cách ly kiểm dịch động vật tại biên giới:

Có hệ thống chuồng nuôi nhốt riêng cho từng loài động vật.

Diện tích, cấu trúc chuồng nuôi phải phù hợp với đặc tính của từng loài động vật.

### 2.2.5. Thức ăn, kho chứa thức ăn và nước uống

2.2.5.1. Thức ăn chế biến sẵn phải được cung cấp từ các cơ sở đã công bố đạt tiêu chuẩn chất lượng. Các loại thức ăn khác như rau, cỏ, củ, quả, rơm,... phải đảm bảo đạt yêu cầu vệ sinh thú y.

### 2.2.5.2. Yêu cầu đối với kho chứa thức ăn

Vị trí: Kho ở nơi cao ráo, thoáng mát, tách biệt với khu vực để hóa chất.

Có diện tích phù hợp với công suất của khu cách ly, đảm bảo cung cấp đủ thức ăn cho động vật trong thời gian cách ly.

Kệ chứa thức ăn phải cách mặt sàn tối thiểu 30cm và cách tường tối thiểu 20cm.

2.2.5.3. Nước dùng phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y (Phụ lục 2) và được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật trong khoảng 30 ngày trước khi nhập động vật, sản phẩm động vật.

### 2.2.6. Trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất tiêu độc khử trùng và khu vực chứa đựng

2.2.6.1. Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ cần thiết, phù hợp với từng loài động vật, từng loại sản phẩm động vật.

2.2.6.2. Trang thiết bị, dụng cụ phải sạch sẽ. Những thiết bị, dụng cụ dùng để chăm sóc, chẩn đoán, điều trị cho động vật; thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm động vật trong thời gian cách ly phải được tiêu độc khử trùng trước và sau khi sử dụng.

2.2.6.3. Các loại hóa chất phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có tem nhãn và có hướng dẫn sử dụng.

2.2.6.4. Có sổ ghi chép, theo dõi việc xuất, nhập hóa chất.

2.2.6.5. Khu vực để dụng cụ, hóa chất phải cách biệt với xung quanh bằng tường hay sử dụng tủ chứa đựng.

### 2.2.7. Khu nuôi, chăm sóc động vật ốm

2.2.7.1. Nền chuồng cách ly động vật ốm phải được thiết kế chống trượt, chống thấm và dễ làm vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.2.7.2. Có đủ thiết bị, dụng cụ, thuốc thú y cần thiết phục vụ chẩn đoán, điều trị bệnh cho động vật.

2.2.7.3. Có hệ thống thu gom chất thải riêng và dẫn thẳng tới khu xử lý chất thải.

2.2.8. Khu xử lý động vật chết, sản phẩm động vật không đạt yêu cầu phát sinh trong quá trình cách ly

2.2.8.1. Thiết kế phù hợp với biện pháp xử lý: chôn, đốt, luộc chín,...

2.2.8.2. Biện pháp xử lý phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

2.2.9. Khu cách ly kiểm dịch sản phẩm động vật - kho chứa đựng, bảo quản sản phẩm động vật

2.2.9.1. Kho phải được xây dựng vững chắc (tường, mái, cửa được làm bằng vật liệu chắc chắn), nằm ở vị trí cao ráo để tránh các tác động bất lợi của thời tiết.

2.2.9.2. Phải có diện tích phù hợp với công suất (lượng sản phẩm lưu trữ trong kho).

2.2.9.3. Nền kho phải được làm từ vật liệu chống thấm, không bị ăn mòn bởi hóa chất, không trơn trượt và dễ vệ sinh khử trùng tiêu độc.

2.2.9.4. Có các thiết bị cung cấp nhiệt độ phù hợp theo yêu cầu của từng loại sản phẩm như điều hòa, tủ lạnh, tủ cấp đông,...

2.2.9.5. Các kệ chứa sản phẩm phải chắc chắn, sạch sẽ và được làm từ vật liệu bền với điều kiện nhiệt độ, độ ẩm trong kho. Sản phẩm đặt trên các kệ phải cách mặt sàn tối thiểu 30cm và cách tường tối thiểu 20cm.

2.2.9.6. Các chất thải phát sinh trong quá trình cách ly phải được xử lý trước khi ra môi trường bên ngoài.

2.2.9.7. Có sổ sách ghi chép việc xuất, nhập các sản phẩm, sổ theo dõi nhiệt độ, độ ẩm hoặc các hiện tượng bất thường khác xảy ra trong kho.

2.2.10. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải

2.2.10.1. Có hệ thống thu gom riêng đôi với nước thải từ khu vực nhà tắm, nhà vệ sinh và được dẫn thẳng tới khu xử lý chất thải.

2.2.10.2. Hệ thống thu gom chất thải từ chuồng nuôi nhốt phải đảm bảo đủ lớn để tránh ứ đọng chất thải trên nền chuồng.

2.2.10.2.1. Hệ thống này phải được làm từ các vật liệu chống thấm, chống ăn mòn và được làm kín hoặc che phủ bởi nắp đậy.

2.2.10.2.2. Hệ thống xử lý chất thải phải đảm bảo đủ công suất để chất thải được xử lý hoàn toàn.

2.2.10.2.3. Các bể thải, bể lắng trong hệ thống thoát nước phải được nạo vét thường xuyên.

2.2.10.2.4. Nước thải trước khi đổ ra ngoài môi trường phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường (Phụ lục 3)

2.2.10.2.5. Đối với chất thải rắn không xử lý tại khu cách ly phải được thu gom hàng ngày và có phương tiện chuyên biệt để chở đến nơi xử lý chung. Dụng cụ hay túi chứa chất thải rắn phải kín, được làm từ các vật liệu bền chắc, chống thấm, chống ăn mòn. Các dụng cụ dùng để thu gom, chứa đựng chất thải phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc hàng ngày sau khi sử dụng.

### 2.2.11. Vệ sinh tiêu độc khử trùng

2.2.11.1. Khu cách ly phải có hệ thống vệ sinh, tiêu độc khử trùng bao gồm hóa chất khử trùng, thiết bị hoặc dụng cụ dùng để pha chế, sử dụng hóa chất khử trùng (giàn phun, bình phun, xông hơi, các bể khử trùng).

2.2.11.2. Phải có kế hoạch hàng ngày và định kỳ vệ sinh, tiêu độc khử trùng cho từng đối tượng cụ thể (như chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển,...) trong khu cách ly.

2.2.11.3. Phải có bể khử trùng hoặc thiết bị phun chất sát trùng đặt trước khu nuôi nhốt.

2.2.11.4. Trước và sau thời gian cách ly kiểm dịch, toàn bộ khu vực chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển phải được tiến hành vệ sinh, khử trùng tiêu độc. Khoảng thời gian tối thiểu giữa 02 lần cách ly để thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng ở trên cùng một khu vực chuồng nuôi là 15 ngày.

2.2.11.5. Việc pha chế và sử dụng hóa chất được thực hiện bởi một bộ phận nhân viên chuyên trách. Những người này phải được đào tạo về chuyên môn trước khi nhận nhiệm vụ.

### 2.2.12. Kiểm soát động vật gây hại

2.2.12.1. Cơ sở phải có kế hoạch và biện pháp hữu hiệu chống các loài gặm nhấm, côn trùng và động vật gây hại khác.

2.2.12.2. Chất độc để diệt côn trùng, các loài gặm nhấm và động vật gây hại khác được bảo quản nghiêm ngặt. Chỉ người được giao nhiệm vụ, có hiểu biết về chuyên môn mới được phép sử dụng.

### 2.2.13. Phòng thay quần áo, nhà tắm, nhà vệ sinh và quần áo bảo hộ.

2.2.13.1. Khu cách ly phải có ít nhất phòng thay quần áo, nhà tắm, nhà vệ sinh cho nhân viên và được đặt trước lối vào khu vực nuôi nhốt động vật.

2.2.13.2. Phải cung cấp đủ nước và xà phòng đáp ứng cho nhu cầu vệ sinh cá nhân.

2.2.13.3. Phải có quần áo bảo hộ lao động dùng riêng cho khu vực nuôi nhốt động vật.

## III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

### 3.1. Trách nhiệm của Cục Thú y

Cục Thú y tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát điều kiện vệ sinh thú y tại khu cách ly trước, trong và sau thời gian cách ly động vật, sản phẩm động vật.

### 3.2. Trách nhiệm của cơ sở quản lý khu cách ly

Cơ sở quản lý khu cách ly phải tuân thủ các quy định về khu cách ly và tổ chức thực hiện đảm bảo khu cách ly đạt các yêu cầu về vệ sinh thú y.

**Phụ lục 1**  
**(Quy định)**  
**Chỉ tiêu kỹ thuật môi trường không khí chuồng nuôi**

| <b>TT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>          | <b>Đơn vị tính</b>       | <b>Giới hạn tối đa</b> |
|-----------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1         | Nhiệt độ                     | $^{\circ}\text{C}$       | 18-32                  |
| 2         | Độ ẩm                        | %                        | 80                     |
| 3         | Tốc độ gió                   | m/s                      | 2,5                    |
| 4         | Độ bụi                       | $\text{mg}/\text{m}^3$   | 0,3                    |
| 5         | Độ ồn                        | dB                       | 75                     |
| 6         | Nồng độ $\text{NH}_3$        | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | 200                    |
| 7         | Nồng độ $\text{H}_2\text{S}$ | $\mu\text{g}/\text{m}^3$ | 42                     |
| 8         | Nồng độ $\text{CO}_2$        | %                        | 0,1                    |
| 9         | Độ nhiễm khuẩn không khí     | $\text{vk}/\text{m}^3$   | $4 \times 10^3$        |



**Phụ lục 2**  
**(Quy định)**  
**Tiêu chuẩn vệ sinh thú y nước dùng trong chăn nuôi**

| TT                     | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị tính | Giới hạn tối đa |
|------------------------|--|-------------|-----------------|
| <b>I. Hóa học</b>      |  |             |                 |
| 1                      | pH trong khoảng                        | -           | 6,0 - 8,5       |
| 2                      | Độ cứng                                | mg/l        | 350             |
| 3                      | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) | mg/l        | 50              |
| 4                      | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) | mg/l        | 3               |
| 5                      | Clorua (Cl)                            | mg/l        | 300             |
| 6                      | Sắt (Fe)                               | mg/l        | 0,5             |
| 7                      | COD                                    | mg/l        | 10              |
| 8                      | BOD                                    | mg/l        | 6               |
| 9                      | Tổng số chất rắn (TS)                  | mg/l        | 3000            |
| 10                     | Đồng (Cu)                              | mg/l        | 2               |
| 11                     | Xyanua (CN <sup>-</sup> )              | mg/l        | 0,07            |
| 12                     | Florua (F)                             | mg/l        | 1,5             |
| 13                     | Mangan (Mn)                            | mg/l        | 0,5             |
| 14                     | Kẽm (Zn)                               | mg/l        | 5               |
| 15                     | Chì (Pb)                               | mg/l        | 0,1             |
| 16                     | Thủy ngân (Hg)                         | mg/l        | 0,1             |
| 17                     | Asen (As)                              | mg/l        | 0,05            |
| 18                     | Cadmi (Cd)                             | mg/l        | 0,05            |
| <b>II. Vi sinh vật</b> |  |             |                 |
| 1                      | Vi khuẩn hiếu khí                      | CFU/ml      | 10000           |
| 2                      | <i>Coliforms</i> tổng số               | MPN/100ml   | 30              |
| 3                      | <i>Feacal Coliforms</i>                | MPN/100ml   | 0               |

**Phụ lục 3**  
**(Quy định)**  
**Yêu cầu về nước thải**

| <b>TT</b> | <b>Thông số</b>                      | <b>Đơn vị</b> | <b>Giới hạn tối đa</b> |
|-----------|--------------------------------------|---------------|------------------------|
| 1         | pH                                   | -             | 5,5-9                  |
| 2         | Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)              | -             | 70                     |
| 3         | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) | mg/l          | 50                     |
| 4         | COD                                  | mg/l          | 100                    |
| 5         | Chất rắn lơ lửng                     | mg/l          | 100                    |
| 6         | Sunfua                               | mg/l          | 0,5                    |
| 7         | Clorua                               | mg/l          | 600                    |
| 8         | Amoni (tính theo Nitơ)               | mg/l          | 10                     |
| 9         | Tổng Nitơ                            | mg/l          | 30                     |
| 10        | Tổng Phốtpho                         | mg/l          | 6                      |
| 11        | <i>Coliform</i>                      | MPN/100ml     | 5000                   |

**QCVN 01 - 100: 2012/BNNPTNT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
YÊU CẦU CHUNG VỀ VỆ SINH THÚ Y TRANG THIẾT BỊ,  
DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT, SẢN  
 PHẨM ĐỘNG VẬT TƯƠI SỐNG VÀ SƠ CHẾ**

*National technical regulation on  
General veterinary hygiene requirements for Equipment and vehicles  
using for transport of live animal, animal's fresh and primary  
processing products*

**Lời nói đầu**

QCVN 01 - 100: 2012/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**YÊU CẦU CHUNG VỀ VỆ SINH THÚ Y TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ,**  
**PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT**  
**TƯƠI SỐNG VÀ SƠ CHẾ**

*National technical regulation on*  
*General veterinary hygiene requirements for equipment and vehicles using for*  
*transport of live animal, animal's fresh and primary processing products.*

## **1. Quy định chung**

### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.

### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

### **1.3. Thuật ngữ và định nghĩa**

Trong quy chuẩn này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Đại gia súc là trâu, bò, lừa, la, ngựa.

1.3.2. Tiểu gia súc là lợn, dê, cừu, thỏ.

1.3.3. Gia cầm là gà, gà tây, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, đà điểu.

1.3.4. Sản phẩm động vật là sản phẩm của các loài gia súc, gia cầm ở dạng tươi sống và sơ chế.

1.3.5. Phương tiện vận chuyển bao gồm các phương tiện được dùng để chuyên chở động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.

1.3.6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong vận chuyển bao gồm các trang thiết bị, dụng cụ được sử dụng để nhốt giữ, chăm sóc động vật; các trang thiết bị, dụng cụ được sử dụng để bao gói, bảo quản sản phẩm động vật trong quá trình vận chuyển.

1.3.7. Thùng chứa là các phương tiện sử dụng để chứa các sản phẩm có nguồn gốc động vật ở dạng lỏng khi vận chuyển.

1.3.8. Vệ sinh tiêu độc khử trùng là việc sử dụng các biện pháp cơ học, vật lý, hóa học để loại bỏ các tác nhân gây hại cho người và động vật.

1.3.9. Chất thải bao gồm chất thải rắn, chất thải lỏng phát sinh trong quá trình vận chuyển động vật và sản phẩm động vật.

## **2. Quy định kỹ thuật**

### **2.1. Yêu cầu vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển động vật**

#### **2.1.1. Yêu cầu chung**

##### **2.1.1.1. Khoang chứa động vật.**

2.1.1.1.1. Được thiết kế, chế tạo chắc chắn, an toàn và phù hợp với việc vận chuyển động vật nhằm bảo vệ động vật trong suốt quá trình vận chuyển; có kết cấu thuận tiện cho việc bốc dỡ, kiểm tra, xử lý, vệ sinh, tiêu độc khử trùng, trước, trong và sau quá trình vận chuyển.

2.1.1.1.2. Sàn được làm bằng vật liệu chắc chắn, chống thấm, chống sự ăn mòn của các chất thải, chất tẩy rửa; mặt sàn đảm bảo kín, bằng phẳng, không trơn trượt và thiết kế có khả năng thoát nước tốt.

2.1.1.1.3. Khoang chứa động vật được thiết kế đảm bảo không có những cạnh sắc, nhọn để tránh gây tổn thương cho động vật trong quá trình vận chuyển.

##### **2.1.1.1.4. Đối với phương tiện vận chuyển động vật chuyên dụng:**

2.1.1.1.4.1. Sàn nên được thiết kế có rãnh thoát nước, sàn cấu tạo 02 đáy hoặc hầm chứa để thu hồi chất thải (mặt sàn đảm bảo kín không để rò rỉ chất thải ra môi trường).

2.1.1.1.4.2. Có thể thiết kế hệ thống nâng, hạ để bốc dỡ động vật lên, xuống.

2.1.1.1.5. Đảm bảo cung cấp đủ không gian để động vật có thể đứng, nằm ở vị trí tự nhiên (Phụ lục1).

2.1.1.1.6. Chiều cao của thành khoang chứa đảm bảo động vật không thoát ra ngoài trong quá trình vận chuyển.

2.1.1.1.7. Khoang chứa động vật phải tách biệt với khoang chứa người điều khiển phương tiện.

2.1.1.1.8. Trường hợp động vật được vận chuyển bằng công ten nơ thì phải được đánh dấu bằng biểu tượng chỉ sự có mặt của động vật sống và ký hiệu chỉ chiều đứng của động vật.

##### **2.1.1.2. Che chắn (mũi, bạt).**

2.1.1.2.1. Mũi, bạt được sử dụng để hạn chế những ảnh hưởng bất lợi của thời tiết khắc nghiệt và các yếu tố ngoại cảnh đối với động vật.

2.1.1.2.2. Mũi, bạt được làm từ vật liệu không thấm nước.

2.1.1.2.3. Mũi, bạt phải có khoảng cách nhất định với động vật đảm bảo cho động vật đứng được ở vị trí tự nhiên trong quá trình vận chuyển.

### 2.1.1.3. Thông khí.

2.1.1.3.1. Đảm bảo sự thông khí đầy đủ, liên tục tới toàn bộ vị trí nhốt giữ động vật trong quá trình vận chuyển.

2.1.1.3.2. Đối với phương tiện vận chuyển kín, hệ thống thông khí có thể điều chỉnh tùy theo điều kiện thời tiết bên ngoài.

### **2.1.2. Yêu cầu vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển đại gia súc.**

2.1.2.1. Chiều cao của thành khoang chứa gia súc tối thiểu tương đương với chiều cao của gia súc để chất tiết từ miệng gia súc không thoát ra ngoài môi trường và bảo vệ gia súc trong quá trình vận chuyển.

2.1.2.2. Khung, gióng để cố định và bảo vệ gia súc.

2.1.2.2.1. Khung, gióng cố định gia súc có chiều cao từ mặt sàn đến vai gia súc.

2.1.2.2.2. Khung, gióng được thiết kế thành những ô nhỏ có thể chứa được từ 5 - 10 gia súc tùy theo kích thước của gia súc và loại phương tiện vận chuyển.

2.1.2.3. Gia súc non phải được vận chuyển riêng, tuyệt đối không vận chuyển chung với gia súc trưởng thành.

2.1.2.4. Trường hợp hành trình vận chuyển gia súc kéo dài trên 24 giờ, khoang chứa gia súc phải thiết kế các khoảng trống thuận tiện cho việc cung cấp thức ăn, nước uống cho gia súc trong quá trình vận chuyển.

### **2.1.3. Yêu cầu vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển tiểu gia súc, gia cầm**

2.1.3.1. Phương tiện vận chuyển được chia thành nhiều tầng phải đảm bảo thiết kế các tầng chắc chắn, đồng bộ. Các tầng trên được thiết kế có thể chịu tải gấp 2 lần tải trọng thực tế.

2.1.3.1.1. Sàn tầng trên phải kín đảm bảo các chất thải không bị thoát xuống gây nhiễm bẩn cho động vật ở tầng dưới.

2.1.3.1.2. Có thể thiết kế các rãnh thoát nước và có biện pháp thu hồi nước thải.

2.1.3.2. Gia súc non, gia cầm cần được nhốt giữ trong các lồng, hộp trong quá trình vận chuyển. Các lồng, hộp phải được xếp đặt sao cho có khoảng cách cần thiết để đảm bảo sự thông khí tại mọi vị trí trên phương tiện vận chuyển.

### **2.2. Yêu cầu vệ sinh thú y đối với phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế**

#### **2.2.1. Yêu cầu chung**

2.2.1.1. Khoang chứa hàng.

2.2.1.1.1. Được thiết kế, chế tạo chắc chắn, an toàn và có khả năng chịu được trọng tải của sản phẩm động vật;

2.2.1.1.2. Có kết cấu thuận tiện cho việc bốc dỡ, kiểm tra, xử lý, vệ sinh, khử trùng tiêu độc trước, trong và sau quá trình vận chuyển.

2.2.1.1.3. Sàn được làm từ vật liệu chống thấm, chống sự ăn mòn, dễ vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

2.2.1.1.4. Sàn phải được làm phẳng, kín, không trơn trượt, thoát nước tốt.

2.2.1.1.5. Khoang chứa sản phẩm động vật phải kín, tách biệt với khoang điều khiển và hành khách.

2.2.1.2. Thông khí.

2.2.1.2.1. Hệ thống thông khí phải thiết kế phù hợp với từng đối tượng sản phẩm và có thể điều chỉnh tùy theo điều kiện thời tiết bên ngoài.

2.2.1.2.2. Hệ thống thông khí phải có lưới lọc đảm bảo sản phẩm không bị ô nhiễm bởi các yếu tố bên ngoài.

**2.2.2. Phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế sử dụng làm thực phẩm**

2.2.2.1. Khoang chứa hàng phải kín, tách biệt với môi trường bên ngoài, ngăn ngừa được sự tác động bất lợi đến chất lượng sản phẩm.

2.2.2.2. Khoang chứa hàng được làm bằng vật liệu chống thấm, chống sự ăn mòn, không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dễ vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

**2.2.3. Phương tiện vận chuyển bảo quản lạnh**

2.2.3.1. Được thiết kế, chế tạo đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

2.2.3.2. Hệ thống làm lạnh đảm bảo được yêu cầu về nhiệt độ khi vận chuyển (phụ lục 2)

2.2.3.3. Có thiết bị kiểm soát nhiệt độ.

2.2.3.4. Hệ thống thông khí thiết kế thích hợp ngăn ngừa sự ngưng đọng hơi nước.

2.2.3.5. Hệ thống thoát nước phải có van đóng kín được điều khiển từ bên ngoài.

**2.2.4. Phương tiện vận chuyển sản phẩm dạng lỏng**

2.2.4.1. Thùng chứa phải được thiết kế, chế tạo có khả năng chịu được áp lực của chất lỏng trong quá trình vận chuyển.

2.2.4.2. Thùng chứa và các thiết bị như ống dẫn, ống nối, van xả, thiết bị gia nhiệt (để chống đông) được làm từ các vật liệu chống thấm, chống ăn mòn, không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

### **2.3. Phương tiện vận chuyển thô sơ**

2.3.1. Được thiết kế, chế tạo đáp ứng được các quy định kỹ thuật an toàn khi vận chuyển hàng.

2.3.2. Dụng cụ, thùng chứa sử dụng khi vận chuyển có kích thước phù hợp, đảm bảo an toàn khi lưu thông, đáp ứng yêu cầu vệ sinh theo quy định tại Mục 2.4.

### **2.4. Yêu cầu vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ kèm theo**

#### **2.4.1. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình vận chuyển động vật**

2.4.1.1. Dụng cụ nhốt giữ động vật (lồng, hộp, cũi).

2.4.1.1.1. Chắc chắn, đảm bảo cho việc bảo vệ động vật trong suốt quá trình vận chuyển.

2.4.1.1.2. Thiết kế trơn, nhẵn, đảm bảo không có những cạnh sắc, nhọn để tránh gây thương tích cho động vật trong quá trình vận chuyển.

2.4.1.1.3. Kích thước phù hợp, đảm bảo cung cấp đủ không gian để động vật có thể đứng, nằm ở vị trí tự nhiên.

2.4.1.1.4. Đảm bảo sự thông khí cần thiết trong quá trình vận chuyển.

2.4.1.1.5. Dễ dàng cho việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.4.1.2. Trang thiết bị, dụng cụ khác.

2.4.1.2.1. Đối với hành trình vận chuyển dài ngày phải được cung cấp các trang thiết bị, dụng cụ khám, chữa bệnh và thuốc thú y.

2.4.1.2.2. Dụng cụ để chứa đựng thức ăn, nước uống trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh và được vệ sinh sạch sẽ sau mỗi lần sử dụng.

2.4.1.2.3. Có thiết bị chiếu sáng cầm tay để có thể kiểm tra, chăm sóc động vật vào ban đêm.

2.4.1.3. Chất độn lót.

2.4.1.3.1. Được sử dụng nhằm bảo vệ động vật (đặc biệt là động vật non) và thấm hút các chất thải trong quá trình vận chuyển.

2.4.1.3.2. Các chất độn lót phải đảm bảo vệ sinh, khô ráo, được khử trùng, tiêu độc trước khi sử dụng.

2.4.1.3.3. Trong quá trình vận chuyển, nếu cần thay chất độn lót thì các chất độn lót cũ phải được thu gom và xử lý đảm bảo yêu cầu vệ sinh tại địa điểm thích hợp dưới sự giám sát của cơ quan thú y địa phương.

#### **2.4.2. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình vận chuyển sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế**

2.4.2.1. Đối với thiết bị treo hàng.



2.4.2.1.1. Nếu treo hàng trên trần của phương tiện vận chuyển thì kết cấu của hệ thống treo hàng phải chịu được gấp 2 lần trọng lượng hàng.

2.4.2.1.2. Vật liệu sử dụng để làm hệ thống treo hàng phải bền, chống thấm, chống ăn mòn, bề mặt nhẵn, không gỉ, dễ vệ sinh tiêu độc và không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

2.4.2.1.3. Thiết bị treo phải được bố trí để hàng hóa được xếp theo chiều dọc của phương tiện để thuận tiện cho việc xếp dỡ và kiểm tra.

2.4.2.1.4. Đảm bảo sản phẩm động vật không được tiếp xúc với nhau khi treo; sản phẩm cách thành phương tiện ít nhất là 20 cm và khoảng cách từ sàn đến sản phẩm được treo ít nhất là 30 cm.

2.4.2.1.5. Đối với dụng cụ, bao bì chứa đựng sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế

2.4.2.1.5.1. Kín đảm bảo không bị rách, vỡ trong quá trình vận chuyển.

2.4.2.1.5.2. Được làm từ các vật liệu bền, chắc, không gây hư hỏng sản phẩm.

2.4.2.1.5.3. Không thấm nước, không bị ăn mòn, dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

2.4.2.1.5.4. Dụng cụ, bao bì chứa đựng sản phẩm tươi sống, sơ chế sử dụng làm thực phẩm phải luôn sạch sẽ, được làm từ các vật liệu chống thấm, chống ăn mòn, không gỉ và không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

## **2.5. Vệ sinh tiêu độc khử trùng**

2.5.1. Việc vệ sinh tiêu độc khử trùng phải đảm bảo nguyên tắc:

2.5.1.1. Thực hiện làm sạch cơ học trước khi tiêu độc khử trùng.

2.5.1.2. Vệ sinh tiêu độc khử trùng phải được thực hiện từ cao xuống thấp, từ trong ra ngoài.

2.5.1.3. Phải lựa chọn thuốc khử trùng có phổ kháng khuẩn rộng, phù hợp với đối tượng cần vệ sinh khử trùng và có trong danh mục thuốc khử trùng được phép sử dụng tại Việt Nam, thân thiện với môi trường.

2.5.1.4. Sử dụng hóa chất/thuốc khử trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất, đúng nồng độ, liều lượng và thời gian tiếp xúc.

2.5.1.5. Dụng cụ làm vệ sinh phương tiện, trang thiết bị vận chuyển sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm phải được sử dụng riêng.

2.5.2. Phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng và các trang thiết bị khác phải được vệ sinh, khử trùng, tiêu độc trước và sau khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật.

2.5.3. Đảm bảo việc khử trùng, tiêu độc không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

2.5.4. Tùy theo đối tượng vận chuyển, khoảng thời gian giữa 02 lần vận chuyển để thực hiện việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc phù hợp, có hiệu quả.

2.5.5. Sau khi vận chuyển, toàn bộ chất thải phải được thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.

### **3. Quy định về quản lý**

#### **3.1. Kiểm tra giám sát**

3.1.1. Tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2 chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan Thú y có thẩm quyền đối với điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.

3.1.2. Thực hiện chế độ giám sát đối với phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế trước khi bắt đầu đưa vào sử dụng và trong quá trình vận chuyển.

#### **3.2. Xử lý vi phạm.**

Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

### **4. Tổ chức thực hiện**

#### **4.1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quy định tại Mục 1.2.**

4.1.1. Bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển theo quy định của Quy chuẩn này.

4.1.2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Trách nhiệm của Chi cục thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này đối với các tổ chức cá nhân quy định tại Mục 1.2.

4.3. Trách nhiệm của Cục Thú y: Tổ chức chỉ đạo các đơn vị chức năng phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.4. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

**Phụ lục 1**  
**(Quy định)**  
**Quy định về mật độ động vật trong quá trình vận chuyển**

**1. Đối với gia cầm**

| Loại gia cầm        | Mật độ                            |
|---------------------|-----------------------------------|
| Gia cầm 1 ngày tuổi | 0,021 - 0,025 m <sup>2</sup> /con |
| Dưới 1,6 kg         | Từ 0,18 - 0,20 m <sup>2</sup> /kg |
| Từ 1,6 - 3 kg       | 0,16 m <sup>2</sup> /kg           |
| Từ 3 - 5 kg         | 0,115 m <sup>2</sup> /kg          |
| Trên 5 kg           | 0,105 m <sup>2</sup> /kg          |

Mật độ này có thể thay đổi theo trọng lượng, kích thước của gia cầm, điều kiện cơ thể của chúng, điều kiện thời tiết và thời gian của quá trình vận chuyển.

**2. Đối với lừa, la, ngựa**

2.1. Vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt

| Loại động vật  | Mật độ<br>(m <sup>2</sup> /con)   |
|--|-----------------------------------|
| Lừa, la, ngựa trưởng thành                                   | 1,75 m <sup>2</sup> (0,7 × 2,5 m) |
| Lừa, la, ngựa 6 - 24 tháng tuổi (cho hành trình dưới 48 giờ) | 1,2 m <sup>2</sup> (0,6 × 2 m)    |
| Lừa, la, ngựa 6 - 24 tháng tuổi (cho hành trình trên 48 giờ) | 2,4 m <sup>2</sup> (1,2 × 2 m)    |
| Ngựa lùn (dưới 144 cm)                                       | 1 m <sup>2</sup> (0,6 × 1,8 m)    |
| Ngựa non (dưới 6 tháng tuổi)                                 | 1,4 m <sup>2</sup> (1 × 1,4 m)    |

Mật độ này có thể thay đổi tùy theo trọng lượng, kích thước con vật, điều kiện cơ thể của chúng, điều kiện thời tiết và thời gian của quá trình vận chuyển (lớn nhất 10% đối với ngựa trưởng thành, ngựa lùn và 20% đối với ngựa 6 - 24 tháng tuổi và ngựa non).

2.2. Vận chuyển bằng đường hàng không

| Trọng lượng sống (kg) | Mật độ (m <sup>2</sup> /con) |
|-----------------------|------------------------------|
| 0 - 100               | 0,42 m <sup>2</sup>          |
| 100 - 200             | 0,66 m <sup>2</sup>          |

| <b>Trọng lượng sống (kg)</b> | <b>Mật độ (m<sup>2</sup>/con)</b> |
|------------------------------|-----------------------------------|
| 200 - 300                    | 0,87 m <sup>2</sup>               |
| 300 - 400                    | 1,04 m <sup>2</sup>               |
| 400 - 500                    | 1,19 m <sup>2</sup>               |
| 500 - 600                    | 1,34 m <sup>2</sup>               |
| 600 - 700                    | 1,51 m <sup>2</sup>               |
| 700 - 800                    | 1,73 m <sup>2</sup>               |

### 2.3. Vận chuyển bằng đường biển

| <b>Trọng lượng sống (kg)</b> | <b>Mật độ (m<sup>2</sup>/con)</b> |
|------------------------------|-----------------------------------|
| 200 - 300                    | 0,90 - 1,175                      |
| 300 - 400                    | 1,175 - 1,45                      |
| 400 - 500                    | 1,45 - 1,725                      |
| 500 - 600                    | 1,725 - 2                         |
| 600 - 700                    | 2 - 2,25                          |

## 3. Đối với trâu bò

### 3.1. Vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt

| <b>Trọng lượng sống (kg)</b> | <b>Mật độ (m<sup>2</sup>/con)</b> |
|------------------------------|-----------------------------------|
| Dưới 55                      | 0,30 - 0,40                       |
| 55 - 110                     | 0,40 - 0,70                       |
| 110 - 200                    | 0,70 - 0,95                       |
| 200 - 325                    | 0,95 - 1,30                       |
| 325 - 550                    | 1,30 - 1,60                       |
| > 700                        | > 1,60                            |

Mật độ này có thể thay đổi tùy theo trọng lượng, kích thước con vật, điều kiện cơ thể của chúng, điều kiện thời tiết và thời gian của quá trình vận chuyển.

### 3.2. Vận chuyển bằng đường hàng không

| <b>Loại động vật</b> | <b>Trọng lượng sống (kg)</b> | <b>Mật độ (m<sup>2</sup>/con)</b> |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| Bê, nghé             | 50                           | 0,23                              |
|                      | 70                           | 0,28                              |

| Loại động vật | Trọng lượng sống (kg) | Mật độ (m <sup>2</sup> /con) |
|---------------|-----------------------|------------------------------|
| Trâu, bò      | 300                   | 0,84                         |
|               | 500                   | 1,27                         |

### 3.3. Vận chuyển bằng đường biển

| Trọng lượng sống (kg) | Mật độ (m <sup>2</sup> /con) |
|-----------------------|------------------------------|
| 200 - 300             | 0,81 - 1,0575                |
| 300 - 400             | 1,0575 - 1,305               |
| 400 - 500             | 1,305 - 1,5525               |
| 500 - 600             | 1,5525 - 1,8                 |
| 600 - 700             | 1,8 - 2,025                  |

Động vật có thai được phép tăng thêm 10% khoảng không gian.

## 4. Đối với dê, cừu

### 4.1. Vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt

| Loại động vật                     | Trọng lượng sống (kg) | Mật độ (m <sup>2</sup> /con) |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Cừu, dê non                       | < 26                  | < 0,20                       |
| Cừu đã xén lông và cừu trên 26 kg | < 55                  | 0,20 - 0,30                  |
|                                   | > 55                  | > 0,30                       |
| Cừu chưa xén lông                 | < 55                  | 0,30 - 0,40                  |
|                                   | > 55                  | > 0,40                       |
| Cừu cái có thai                   | < 55                  | 0,40 - 0,50                  |
|                                   | > 55                  | > 0,50                       |
| Dê                                | < 35                  | 0,20 - 0,30                  |
|                                   | 35 - 55               | 0,30 - 0,40                  |
|                                   | > 55                  | 0,40 - 0,75                  |
| Dê cái có thai                    | < 55                  | 0,40 - 0,50                  |
|                                   | > 55                  | > 0,50                       |

Mật độ này có thể thay đổi tùy theo loài, kích thước, độ dày lông (đối với cừu), điều kiện cơ thể của chúng, điều kiện thời tiết và thời gian của quá trình vận chuyển.

## 4.2. Vận chuyển bằng đường hàng không

| <b>Trọng lượng bình quân</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|--------------------------------------|--|
| 25                                   | 0,20                                   |
| 50                                   | 0,30                                   |
| 75                                   | 0,40                                   |

## 4.3. Vận chuyển bằng đường biển

| <b>Trọng lượng sống</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|---------------------------------|--|
| 20 - 30                         | 0,24 - 0,265                           |
| 30 - 40                         | 0,265 - 0,290                          |
| 40 - 50                         | 0,290 - 0,315                          |
| 50 - 60                         | 0,315 - 0,34                           |
| 60 - 70                         | 0,34 - 0,39                            |

## 5. Đối với lợn

## 5.1. Vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt

| <b>Trọng lượng bình quân</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|--------------------------------------|--|
| 75                                   | 0,45                                   |
| 100                                  | 0,55                                   |
| 125                                  | 0,60                                   |
| 150                                  | 0,70                                   |
| 235                                  | 1,00                                   |

Mật độ này được phép tăng tối đa 20% tùy theo loài, kích thước, điều kiện cơ thể của chúng, điều kiện thời tiết và thời gian của quá trình vận chuyển.

## 5.2. Vận chuyển bằng đường hàng không

| <b>Trọng lượng bình quân</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|--------------------------------------|--|
| 15                                   | 0,13                                   |
| 25                                   | 0,15                                   |

| <b>Trọng lượng bình quân</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|--------------------------------------|--|
| 50                                   | 0,35                                   |
| 100                                  | 0,51                                   |

### 5.3. Vận chuyển bằng đường biển

| <b>Trọng lượng sống</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|---------------------------------|--|
| < 10                            | 0,20                                   |
| 20                              | 0,28                                   |
| 45                              | 0,37                                   |
| 70                              | 0,60                                   |
| 100                             | 0,85                                   |
| 140                             | 0,95                                   |
| 180                             | 1,10                                   |
| 270                             | 1,50                                   |

### 6. Đối với thỏ

| <b>Trọng lượng sống</b><br>(kg) | <b>Mật độ</b><br>(m <sup>2</sup> /con) |
|---------------------------------|--|
| 2 - 3                           | 0,06                                   |
| 4 - 6                           | 0,07                                   |

**Phụ lục 2**  
**(Quy định)**  
**Yêu cầu về nhiệt độ xe lạnh**

| <b>Tình trạng sản phẩm</b> | <b>Nhiệt độ</b>                           |
|----------------------------|---|
| Ướp lạnh                   | 0 <sup>0</sup> C đến 4 <sup>0</sup> C     |
| Đông lạnh                  | -18 <sup>0</sup> C đến -22 <sup>0</sup> C |